TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TAM BÌNH** **TỈNH VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 25/2019/DS-ST
Ngày: 07 – 6 – 2019
V/v tranh chấp hợp đồng góp hụi

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TAM BÌNH, TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Minh Tân.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Huỳnh Văn Hùng.

2. Ông Nguyễn Hoàng Tiến.

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Kim Huyền – Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Bình: Không tham gia.

Ngày 07 tháng 6 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tam Bình tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 228/2018/TLST-DS ngày 05 tháng 12 năm 2018 về tranh chấp "*Hợp đồng góp hụi*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 27/2019/QĐXXST-DS ngày 24 tháng 4 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 41/2019/QĐST-DS ngày 16 tháng 5 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Võ Thị Tuyết T1, sinh năm 1976 (*có mặt*).

2. Bị đơn:

2.1. Bà Mai Thị C, sinh năm 1975 (*vắng mặt*).

2.2. Anh Trần Quốc T2, sinh năm 1990 (*vắng mặt*).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Văn T3, sinh năm 1979 (*vắng mặt*).

Cùng cư trú tại: Ấp A1, xã L, huyện B1, tỉnh Vĩnh Long.

4. Người làm chứng:

4.1. Bà Đào Thị N1, sinh năm 1971; cư trú tại ấp A1, xã L, huyện B1, tỉnh Vĩnh Long (*vắng mặt*).

4.2. Bà Nguyễn Thị T4 (tên gọi khác H), sinh năm 1954; cư trú tại ấp P, xã H, huyện B1, tỉnh Vĩnh Long (*vắng mặt*).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 23 tháng 10 năm 2018 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn bà Võ Thị Tuyết T1 trình trình bày:

Trong các năm 2017 và 2018, bà T1 tham gia 01 dây hụi tháng và 03 dây hụi tuần, loại hụi hoa hồng và có lãi do vợ chồng bà Mai Thị C (tên ghi trong phơi hụi là N2), anh Trần Quốc T2 làm đầu thảo. Mỗi dây hụi bà T1 tham gia 01 phần, các phần hụi đều còn sống và đã góp tiền hụi đến ngày 23/8/2018 âm lịch (ngày 02/10/2018 dương lịch) thì bà C tuyên bố vỡ hụi ngưng khui. Cụ thể như sau:

Dây hụi tháng: Mở ngày 25/7/2017 âm lịch (ngày 15/9/2017 dương lịch), mãn ngày 25/10/2018 âm lịch (ngày 01/12/2018 dương lịch); gồm 16 phần với 15 hụi viên, số tiền góp 1.000.000 đồng/phần/tháng. Đầu thảo hưởng hoa hồng số tiền 500.000 đồng/kỳ. Bà T1 góp được 13 kỳ, số tiền 7.200.000 đồng.

Các dây hụi tuần, số tiền góp 200.000 đồng/phần/tuần, đầu thảo hưởng hoa hồng số tiền 100.000 đồng/kỳ:

Dây hụi thứ nhất (dây A2): Mở ngày 15/02/2018 âm lịch (ngày 31/3/2018 dương lịch), mãn ngày 19/9/2018 âm lịch (ngày 27/10/2018 dương lịch); gồm 31 phần với 24 hụi viên. Bà T1 góp được 27 kỳ, số tiền 4.050.000 đồng.

Dây hụi thứ hai (dây B2): Mở ngày 15/02/2018 âm lịch (ngày 31/3/2018 dương lịch), mãn ngày 19/9/2018 âm lịch (ngày 27/10/2018 dương lịch); gồm 31 phần với 24 hụi viên. Bà T1 góp được 27 kỳ, số tiền 4.050.000 đồng.

Dây hụi thứ ba: Mở ngày 18/3/2018 âm lịch (ngày 03/5/2018 dương lịch), mãn ngày 30/10/2018 âm lịch (ngày 06/12/2018 dương lịch); gồm 31 phần với 24 hụi viên. Bà T1 góp được 22 kỳ, số tiền 3.300.000 đồng.

Nay, bà T1 khởi kiện yêu cầu bà C, anh T2 cùng có trách nhiệm trả lại cho bà và ông Nguyễn Văn T3 (chồng bà T1) số tiền hụi đã góp là 18.600.000 đồng, không yêu cầu trả lãi.

Tại bản tự khai đề ngày 23 tháng 4 năm 2019, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T3 trình bày:

Thống nhất yêu cầu khởi kiện của bà T1. Đề nghị Tòa án giải quyết buộc bà C, anh T2 cùng có trách nhiệm trả lại cho ông và bà T1 số tiền hụi là 18.600.000 đồng, không yêu cầu trả lãi. Yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt.

Tại tờ xác nhận đề ngày 15 tháng 5 năm 2019, người làm chứng bà Đào Thị N1 và bà Nguyễn Thị T4 cùng trình bày:

Bà N1, bà T4, bà T1 đều là hụi viên tham gia 01 dây hụi tháng và 03 dây hụi tuần, loại hụi có hoa hồng và có lãi do bà C làm đầu thảo. Mỗi dây hụi bà T1 tham gia 01 phần, tất cả các phần hụi của bà T1 đều còn sống, chưa khui. Trong quá trình tổ chức hụi, ngày 02/10/2018 không rõ lý do bà C, anh T2 tuyên bố vỡ hụi ngưng khui, hiện các dây hụi đều đã mãn, còn nhiều hụi viên chưa khui. Số tiền hụi bà T1 đã góp là đúng sự thật. Do bản chính 04 phơi hụi bà T1 làm thất

lạc nên kèm theo tờ xác nhận bà N1 giao nộp cho Tòa án để xem xét. Bà N1, bà T4 yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm:

Bà Mai Thị C và anh Trần Quốc T2 đã được tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng. Nhưng đều vắng mặt tại các phiên họp, không giao nộp văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của của bà T1, cũng cung cấp tài liệu, chứng cứ theo yêu cầu của Tòa án. Tại phiên tòa sơ thẩm, bà C, anh T2 đã được triệu tập xét xử hợp lệ lần thứ hai vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. *Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết*: Tranh chấp hợp đồng góp hụi, thuộc loại vụ việc tranh chấp về hợp đồng dân sự được quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự. Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân huyện Tam Bình quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. *Về thủ tục tố tụng*: Bà Mai Thị C và anh Trần Quốc T2 đã được triệu tập xét xử hợp lệ lần thứ hai vắng mặt không có lý do vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan và không có đơn yêu cầu xét xử vắng. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà C, anh T2.

[3]. *Về yêu cầu khởi kiện, điều luật áp dụng và hướng giải quyết*:

[4]. Lời trình bày của bà Võ Thị Tuyết T1 phù hợp với lời trình bày của người làm chứng bà Đào Thị N1, bà Nguyễn Thị T4, bản chính 04 phơi hụi do bà N1 giao nộp. Đủ cơ sở kết luận, bà C, anh T2 làm đầu thảo tổ chức góp hụi tháng, hụi tuần, loại hụi hoa hồng và có lãi cho nhiều hụi viên cùng tham gia. Dây hụi tháng mở ngày 15/9/2017, mãn ngày 01/12/2018 bà T1 tham gia 01 phần; 03 dây hụi tuần lần lượt mở ngày 31/3/2018 và ngày 03/5/2018, mãn ngày 27/10/2018 và ngày 06/12/2018, mỗi dây hụi bà T1 tham gia 01 phần; các phần hụi bà T1 đều còn sống chưa khui. Tổng cộng số tiền hụi bà T1 đã góp là 18.600.000 đồng.

[5] Các hợp đồng góp hụi xác lập phù hợp quy định tại Điều 471 của Bộ luật Dân sự. Quá trình thực hiện hợp đồng góp hụi, ngày 02/10/2018 bà C, anh T2 tự ý ngưng khui các dây hụi, chưa xử lý số tiền góp hụi của các hụi viên chưa lĩnh hụi đã vi phạm nghĩa vụ của chủ hụi đầu thảo. Thuộc trường hợp, hợp đồng góp hụi đang thực hiện; vi phạm nghĩa vụ phải thực hiện nên bà C, anh T2 phải chịu trách nhiệm dân sự do vi phạm nghĩa vụ được quy định tại khoản 1 Điều 351 của Bộ luật Dân sự. Thời điểm xét xử vụ án sau ngày Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính Phủ về họ, hụi, bêu, phường có hiệu lực pháp luật. Tại khoản 3 Điều 27 của Nghị định số 19/2019/NĐ-CP quy định: "*Các dây họ được xác lập trước ngày Nghị định này có hiệu lực mà chưa được thực hiện hoặc đang được thực hiện mà có nội dung và hình thức phù hợp với quy định tại Nghị định này thì được áp dụng các quy định tại Nghị định*

này". Do đó, Tòa án áp dụng các quy định củaNghị định số 19/2019/NĐ-CP để giải quyết tranh chấp. Mặc dù, pháp luật không quy định việc chủ hụi tự ý ngưng khui hụi thì hụi viên đã góp hụi chưa lĩnh hụi được xem là đương nhiên rút khỏi dây hụi và được nhận lại tiền hụi đã góp. Tuy nhiên, Điều 6 của Bộ luật Dân sự về áp dụng tương tự pháp luật quy định: "*Trường hợp phát sinh quan hệ thuộc phạm vi điều chỉnh của pháp luật dân sự mà các bên không có thỏa thuận, pháp luật không có quy định và không có tập quán được áp dụng thì áp dụng quy định của pháp luật điều chỉnh quan hệ dân sự tương tự. Trường hợp không thể áp dụng tương tự pháp luật theo quy định tại khoản 1 Điều này thì áp dụng các nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự quy định tại Điều 3 của Bộ luật này, án lệ, lẽ công bằng.*" và điểm a khoản 2 Điều 10 của Nghị định số 19/2019/NĐ-CP quy định: "*thành viên đã góp họ mà chưa lĩnh họ…được nhận lại các phần họ theo thỏa thuận. Trường hợp không có thỏa thuận, thành viên rút khỏi dây họ được nhận lại các phần họ đã góp tại thời điểm kết thúc dây họ…*". Vì vậy, việc bà T1 yêu cầu bà C, anh T2 cùng có trách nhiệm trả lại số tiền hụi đã góp cho bà và ông T3 là có căn cứ đúng với quyền của hụi viên và nghĩa vụ của chủ hụi tham gia hụi hưởng hoa hồng, có lãi được quy định tại khoản 3 Điều 15, khoản 8 Điều 18 của Nghị định số 19/2019/NĐ-CP, phù hợp với lẽ công bằng.

[6]. Kể từ ngày người được thi hành án bà T1 và ông T3 có đơn yêu cầu thi hành án đối với số tiền 18.600.000 đồng thì người phải thi hành án bà C và anh T2 còn phải trả lãi chậm trả theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

[7]. Từ những phân tích và điều luật viện dẫn áp dụng, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T1 và lời đề nghị của ông T3 giải quyết vụ án theo hướng đã nhận định như trên.

[8]. *Về án phí dân sự sơ thẩm*: Yêu cầu khởi kiện được chấp nhận nên bà C, anh T2 phải chịu án phí . Căn cứ vào Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, kèm theo danh mục án phí, lệ phí Toà án. Bà C và anh T2 phải nộp án phí số tiền 930.000 đồng. Hoàn trả cho bà T1 nhận lại số tiền 465.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 351, Điều 471 của Bộ luật Dân sự; điểm a khoản 2 Điều 10, khoản 3 Điều 15, khoản 8 Điều 18 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 02 năm 2019 của Chính Phủ về họ, hụi, bêu, phường; khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016

của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, kèm theo danh mục án phí, lệ phí Toà án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị Tuyết T1:

1.1. Buộc bà Mai Thị C và anh Trần Quốc T2 cùng có trách nhiệm trả cho bà Võ Thị Tuyết T1 và ông Nguyễn Văn T3 số tiền 18.600.000 (tám triệu sáu trăm nghìn) đồng.

1.2. Kể từ ngày người được thi hành án bà Võ Thị Tuyết T1 và ông Nguyễn Văn T3 có đơn yêu cầu thi hành án đối với số tiền 18.600.000 (tám triệu sáu trăm nghìn) đồng thì người phải thi hành án bà Mai Thị C và anh Trần Quốc T2 còn phải trả lãi chậm trả theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

2.1. Buộc bà Mai Thị C và anh Trần Quốc T2 phải nộp án phí số tiền 930.000 (chín trăm ba mươi nghìn) đồng.

2.2. Hoàn trả cho bà Võ Thị Tuyết T1 được nhận lại số tiền 465.000 (bốn trăm sáu mươi lăm) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số No 0011419 ngày 05 tháng 12 năm 2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Bình.

3. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

4. Vụ án được xét xử công khai. Có mặt bà Võ Thị Tuyết T1 là nguyên đơn. Vắng mặt bà Mai Thị C, anh Trần Quốc T2 là bị đơn, ông Nguyễn Văn T3 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Báo cho bà T1 có mặt biết được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án để Tòa án cấp trên xem xét theo thủ tục phúc thẩm. Riêng bà C, anh T2, ông T3 vắng mặt thì thời hạn trên được tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Vĩnh Long: 02;
- VKSND huyện Tam Bình: 02;
- Chi cục THADS huyện Tam Bình: 01;
- NĐ + BĐ + NLQ: 04;
- Lưu hồ sơ vụ án: 01;
- Lưu án văn: 06.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(Đã ký)

Cao Minh Tân